

ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

**Cần một đầu mối chịu trách nhiệm theo dõi việc quản lý vốn,
tài sản nhà nước**

Trong những năm qua, đa số các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) mà nòng cốt là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước hoạt động kinh doanh có hiệu quả, góp phần chủ động nguồn thu của ngân sách nhà nước. Hàng năm, DNNN đóng góp khoảng 35% GDP của cả nước, tạo ra 39,5 giá trị sản lượng công nghiệp, 28,8% tổng thu nội địa (không kể thu từ dầu thô và thuế xuất nhập khẩu), đảm bảo việc làm cho khoảng 1,2 triệu lao động. Trong thời kỳ khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước vẫn duy trì hoạt động, đóng vai trò quan trọng trong việc bình ổn giá cả, kiềm chế lạm phát, đảm bảo ổn định xã hội, ngăn ngừa sự suy giảm kinh tế, không để xảy ra đình công và đảm bảo thu nhập tối thiểu cho người lao động. Nhiều DNNN còn thực hiện nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sản phẩm công ích ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế khó khăn; đầu tư các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, hỗ trợ các địa phương đẩy nhanh việc thực hiện xóa đói giảm nghèo.

Một số tập đoàn, tổng công ty nhà nước thực hiện nhiệm vụ Chính phủ giao đầu tư những dự án trọng điểm, quan trọng phục vụ chiến lược phát triển kinh tế xã hội dài hạn của đất nước, những dự án lớn hoặc hiệu quả về kinh tế thấp nhưng ý nghĩa chính trị và hiệu quả về xã hội lại rất lớn mà các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không có đủ khả năng làm hoặc không tham gia, đặc biệt những dự án có ý nghĩa quan trọng trong việc thay đổi cơ cấu kinh tế vùng miền theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước như: Thủy điện Sơn La; Nhà máy Lọc dầu Dung Quất; hệ thống thông tin liên lạc; mạng lưới điện tại các vùng sâu, vùng xa...

Năm 2010, vốn chủ sở hữu của các tập đoàn, tổng công ty là 653.166 tỷ đồng; tổng tài sản là 1.799.317 tỷ đồng; doanh thu là 1.488.273 tỷ đồng; lợi nhuận là 117.000 tỷ đồng; nộp ngân sách là 231.526 tỷ đồng.

Khu vực DNNN mặc dù nhận được khá nhiều ưu đãi về nguồn lực song hiệu quả và sức cạnh tranh còn thấp, nếu DNNN phải sử dụng 2,2 đồng vốn để tạo ra 1 đồng lợi nhuận, thì doanh nghiệp ngoài quốc doanh chỉ cần 1,2 đồng vốn và doanh nghiệp FDI là 1,3 đồng vốn. Nhiều tập đoàn, tổng công ty, DNNN sử dụng nguồn vốn để đầu tư còn dàn trải, huy động quá nhiều vốn để thực hiện đầu tư, đa dạng hoá ngành nghề kinh doanh mà không chú trọng đầu tư vào ngành nghề kinh doanh chính. Thực trạng tài chính ở không ít tập đoàn, tổng công ty, DNNN rất yếu kém, tiềm ẩn nguy cơ rủi ro mất cân đối tài chính, thua lỗ kéo dài.

Vì vậy, để đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực DNNN, nhất là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Đảng, Chính phủ đã đưa việc Tái cấu trúc DNNN là một trong

state corporations, capacity building, and effective public administration, transparency in financial situation, fair competition of SOEs.

Distinguish between the state management function and the function to implement the ownership of SOEs and enhancing both functions need an organization to be in charge of monitoring the use of state capital and property; analysis and evaluation of the business performance of SOEs, including state groups and corporations in special sector. Renew the mechanism of state ownership in the enterprise and separate the ownership with the right to operate of the SOEs.

In order to legalize policies on SOEs restructure, promote SOEs' equalization process, in 2011, Ministry of Finance submitted to the Government to issue the Decree No.59/2011/ND-CP dated on 18/07/2011 on transferring SOEs with 100% of state owned capital to joint stock companies, replaced the Decree No. 109/2007/ND-CP dated on 26/6/2007. Meanwhile, the Ministry of Finance has also completed proposals on SOEs reform program to submit to the government, the Prime Minister, as follows:

- Government decree on organization and operation of State Capital Investment Corporation (SCIC);

- Decree of the government on state capital investment in business and financial management for state owned enterprises;

- Decision of the Prime Minister about regulation on monitoring and evaluating the performance of state contribute capital and State-owned enterprises;

- Decision of the Prime Minister issued the regulation on management and use of funds to support enterprise development;

- SOEs restructure program;

- Decision of the Prime Minister on establishment of office of the State Financial Monitoring enterprise under Ministry of Finance based on reorganization of the Corporate Finance Department.

những mục tiêu hướng tới cơ cấu lại nền kinh tế. Chính phủ cũng đã chỉ đạo Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng Đề án tái cơ cấu DNNN, trọng tâm là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

Để đạt được những mục tiêu đề ra trong việc tái cơ cấu DNNN, cần phải tập trung phát triển DNNN trong những ngành, lĩnh vực quan trọng có ý nghĩa then chốt của nền kinh tế quốc dân, đảm bảo cân đối lớn, ổn định kinh tế vĩ mô, quốc phòng, an ninh. Song cùng với đó là cổ phần hoá DNNN, đa dạng hoá sở hữu các tập đoàn, tổng công ty nhà nước theo hướng giảm về số lượng và vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; thu hút các nhà đầu tư chiến lược trong và ngoài nước, khuyến khích người lao động mua cổ phần. Tiếp tục sắp xếp, đổi mới mô hình tổ chức và hoạt động của tập đoàn, tổng công ty nhà nước, nâng cao năng lực, hiệu lực quản trị và công khai, minh bạch tình hình tài chính, cạnh tranh bình đẳng của các DNNN. Phân định và tăng cường chức năng quản lý nhà nước và chức năng thực hiện quyền chủ sở hữu theo nguyên tắc phải có một đầu mối chịu trách nhiệm chính theo dõi việc sử dụng vốn, tài sản nhà nước; phân tích, đánh giá hiệu quả kinh doanh của DNNN, kể cả những tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước đặc biệt. Đổi mới cơ chế đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp đồng thời tách biệt thực hiện quyền chủ sở hữu với quyền chủ động sản xuất kinh doanh của DNNN.

Nhằm thể chế hoá những chế độ, chính sách về tái cấu trúc doanh nghiệp, thúc đẩy nhanh quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp, trong năm 2011, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thay thế Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007. Đồng thời, Bộ Tài chính cũng đã và đang hoàn thiện các đề án để trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cụ thể như sau:

Nghị định của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC);

Nghị định của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp;

Đề án Tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước;

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Tổng cục Quản lý giám sát tài chính doanh nghiệp trực thuộc Bộ Tài chính trên cơ sở tổ chức lại Cục Tài chính doanh nghiệp.

PERSONNEL STRUCTURE OF FINANCIAL SECTOR IN 2011

Organisation structure for the financial structure until 12/2011 included: 20 Departments; 10 Subordinate units, 5 General Departments ;181 Department at provincial level level,1,681 units at district level , 8,647 groups under units at district level

In term of employment quota: In 2011, there were 1,097 added in personnel quota, increase the total number of employment quota until December 2011 were to 76,955 staff (administrative workforce: 74,207; number of staff at subornate units: 2,748) in which all departments in Ministry of Finance 1307 staffs; General Department of Taxation: 43.323 staffs, General Department of Customs: 10.667 staffs, State Treasury: 15.599 staffs, State Securities Commission: 336 staffs, General Department of National Reserve: 2845 staffs.

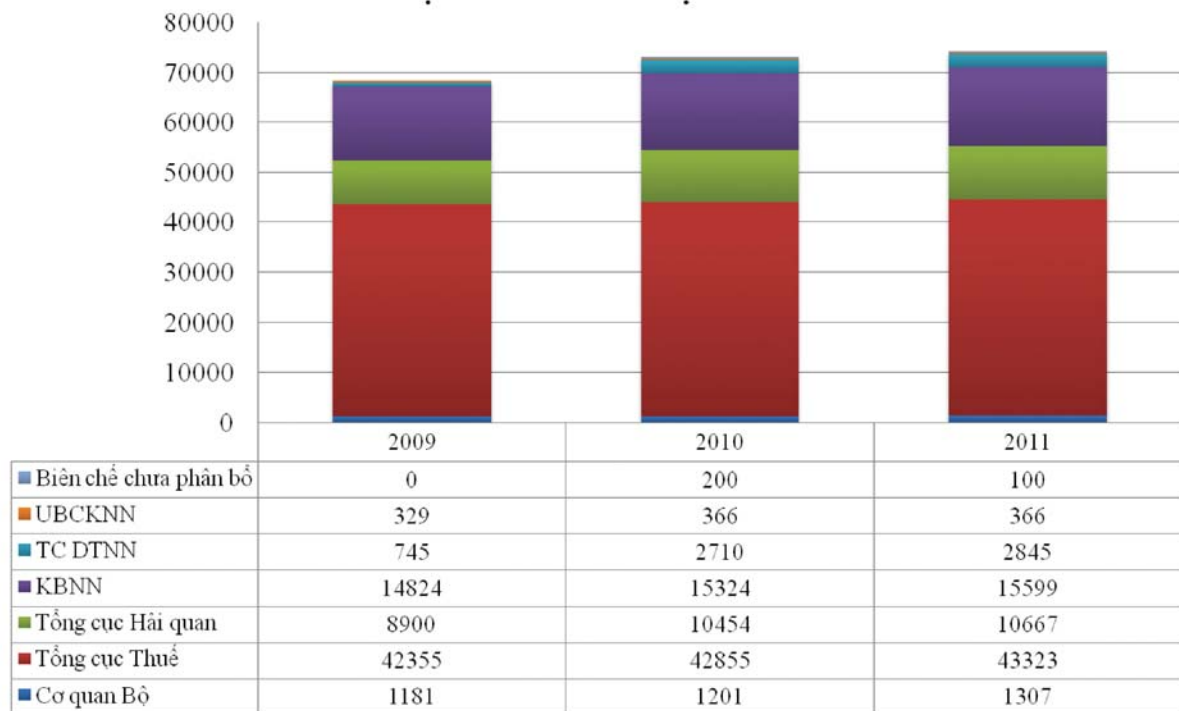


CƠ CẤU TỔ CHỨC CÁN BỘ NGÀNH TÀI CHÍNH NĂM 2011

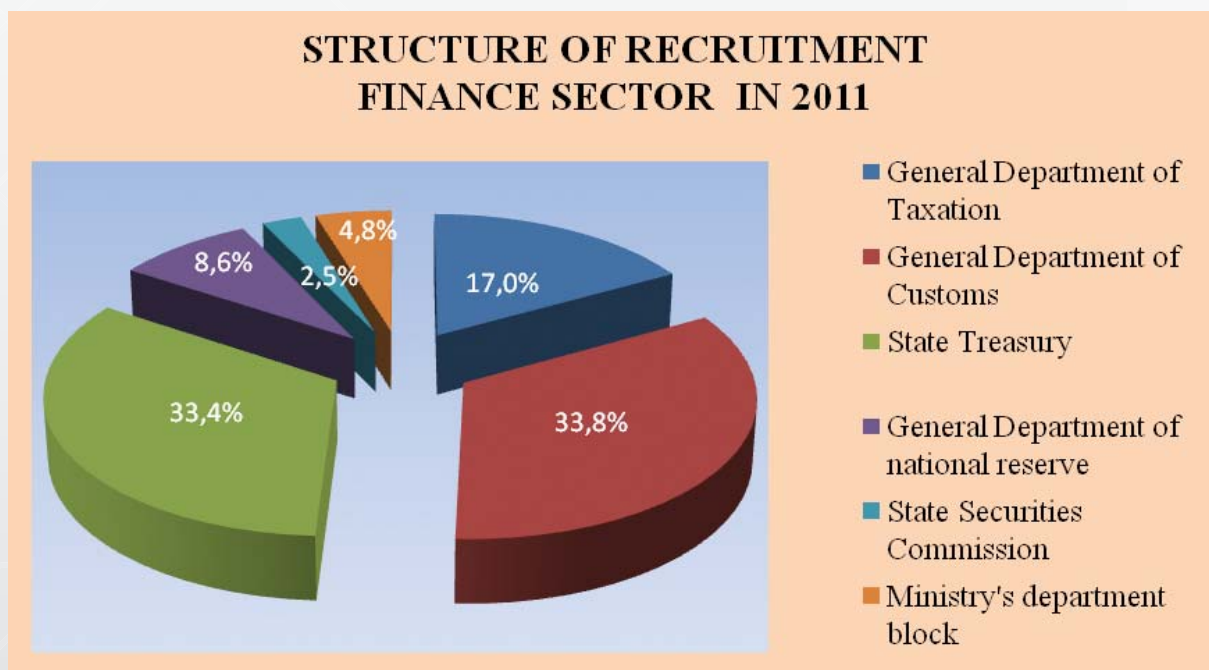
Cơ cấu tổ chức bộ máy toàn ngành đến hết tháng 12/2011 gồm: 20 Vụ, Cục; 10 đơn vị sự nghiệp; 5 Tổng cục; 181 Cục ở cấp tỉnh; 1.681 Chi cục ở cấp huyện; 8.647 tổ, đội thuộc Chi cục.

Về số lượng biên chế: Trong năm 2011, Bộ Tài chính được giao thêm 1.097 chỉ tiêu biên chế, tăng tổng số biên chế được giao của toàn ngành tính đến hết tháng 12/2011 là 76.955 (biên chế hành chính: 74.207; biên chế sự nghiệp: 2.748), trong đó: Khối cơ quan Bộ: 1.307 người, Tổng cục Thuế: 43.323 người, Tổng cục Hải quan: 10.667 người, Kho bạc Nhà nước (KBNN): 15.599 người, Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN): 366 người, Tổng cục dự trữ Nhà nước (DTNN): 2.845 người.

**CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH
BỘ TÀI CHÍNH ĐƯỢC GIAO**



In term of recruitment: Number of recruitment for 2011 was 2417 staffs (which General Department of Taxation: 410 staffs, General Department of Customs: 816 staffs, State Treasury: 808 staffs, General Department of National Reserve: 208 staffs, State Securities Commission: 60 staffs, Finance Magazine: 04 staffs; Recruitment of civil servants, construction management sector: 101 staffs; recruit employees for Academy of Finance Policy: 10 staffs).

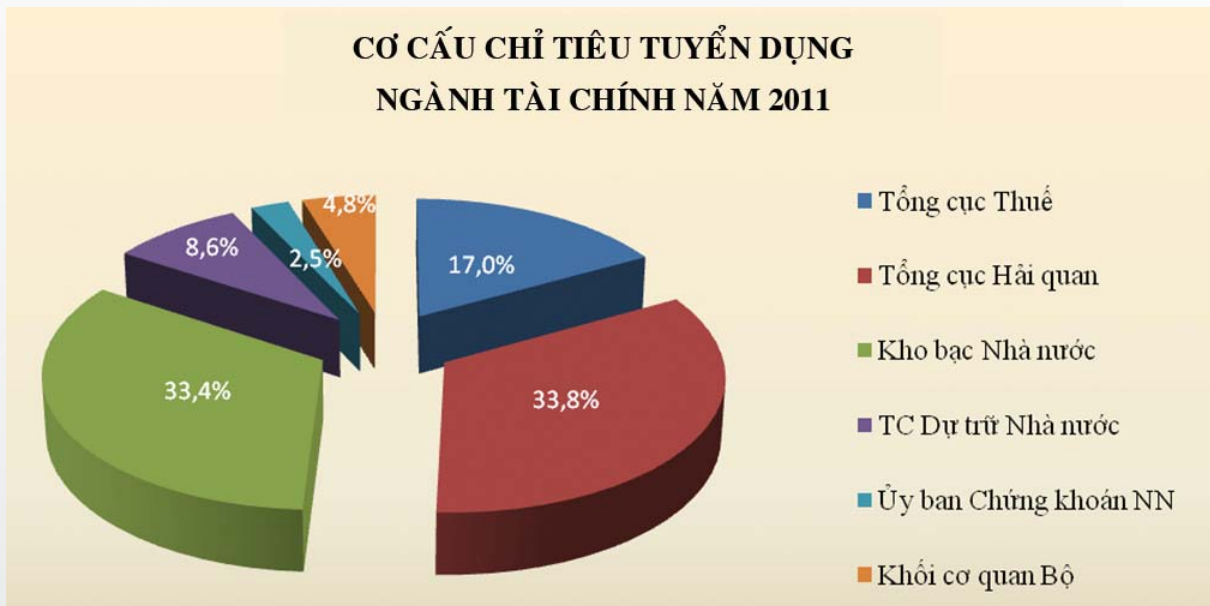


Source: Ministry of Finance

In term of training and retraining program: In 2011, there was 444 training and retraining classes which were hold in order to improve the ability and capability for finance officer (in which 79 classes were organized by Ministry, number of classess organized by General Deparments: 365 classes. Total of officers trained: 82400 staffs, total of officer trained abroad 772 staffs.

In term of supervision process: In 2011, completed the plan of personnel overall assessment and period assessment in all departments in Ministry of Finance which included: 09 overval assessments and 02 professional assessments. Total number 27 units of departments were assessmmented in 2011.

Về tuyển dụng: Số chỉ tiêu tuyển dụng năm 2011 như sau:

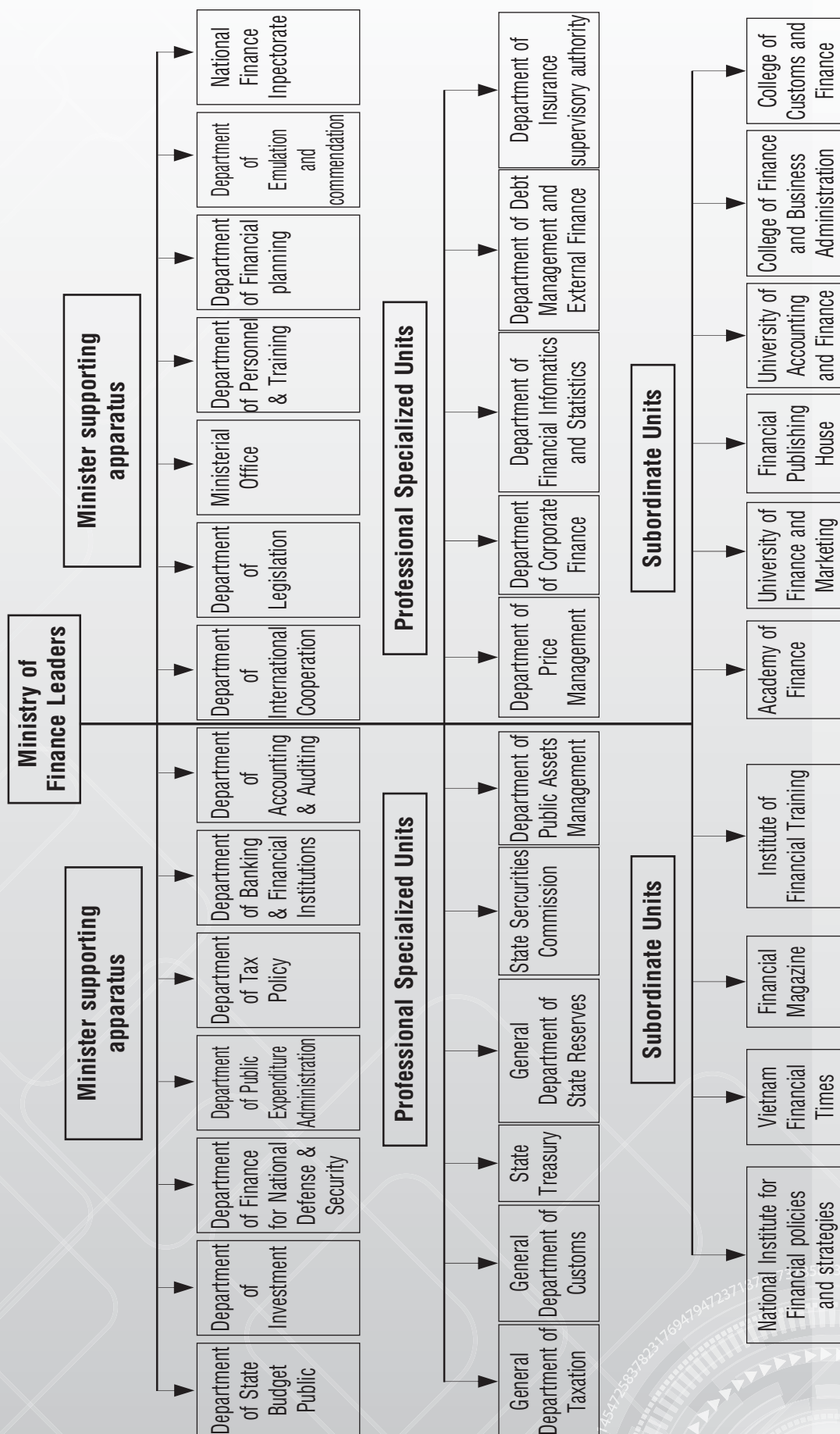


Nguồn: Bộ Tài chính

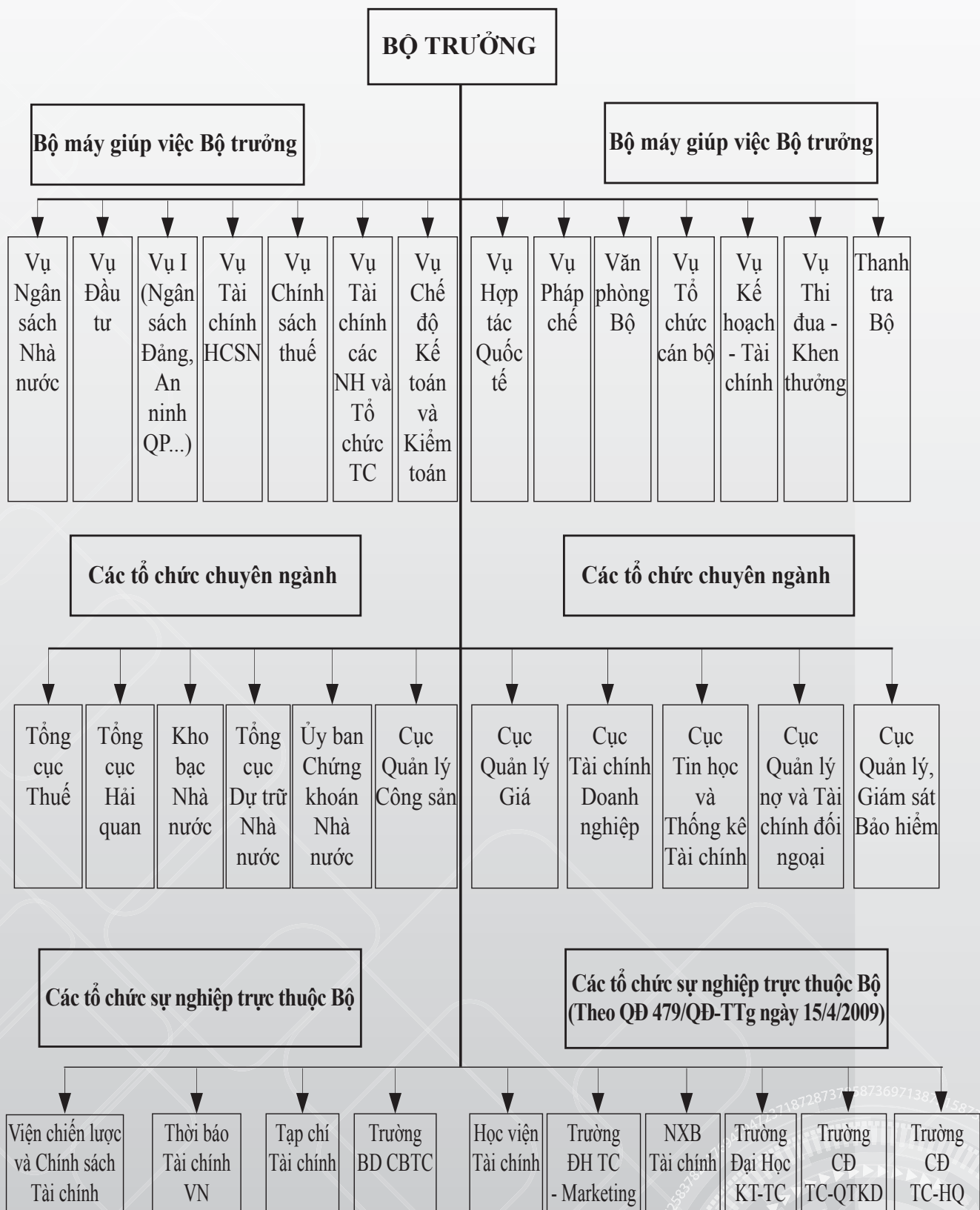
Công tác đào tạo, bồi dưỡng: Trong năm 2011 đã tổ chức mở ra 444 lớp đào tạo, bồi dưỡng nhằm cập nhật và nâng cao trình độ, kỹ năng cho các cán bộ ngành Tài chính (Trong đó số lớp do Bộ chủ trì là 79 lớp, số lớp do Tổng cục tổ chức: 365 lớp). Tổng số lượt công chức đã được đào tạo, bồi dưỡng là 82.400 lượt. Riêng số công chức viên chức được cử đi học tập, bồi dưỡng ở nước ngoài là 772 lượt người.

Công tác kiểm tra, giám sát: Năm 2011, đã hoàn thành kế hoạch kiểm tra toàn diện và kiểm tra định kỳ công tác tổ chức cán bộ tại các đơn vị, bao gồm: 09 đoàn kiểm tra toàn diện và 02 đoàn kiểm tra chuyên đề. Tổng số các đơn vị được kiểm tra năm 2011 là 27 đơn vị.

ORGANIZATION STRUCTURE OF THE MINISTRY OF FINANCE



BỘ MÁY TỔ CHỨC BỘ TÀI CHÍNH 2011



FUNCTIONS AND DUTIES OF UNITS UNDER MINISTRY OF FINANCE

Departments, professional specialized units under Ministry of Finance

Department	Function
Department of State Budget	Advise and assist Minister of Finance in performing tasks of managing the state budget in accordance with relevant laws and regulations.
Department of Public Investment	Advise and assist Minister of Finance in conducting tasks of state management on finance for capital construction investment (excluding the area of defense and security); is a synthetic focal point, advising on financial policies on development investment in the economy
Department of Finance for national defense and security	Advise and assist Minister of Finance in performing tasks of state management on finance and budget in the fields of defense, security, party budget and a number of units, special programs as prescribed by laws.
Department of Public Expenditure Administration	Advise and assist Minister of Finance in conducting tasks of state management on finance in the field of administration, business (except for those under the Department I manage).
Department of Tax policy	Assist Minister of Finance in researching and constructing policies and legal documents on taxes, fees and other revenues of the state budget.
Department of Banking and Financial Institutions	Advise and assist Minister of Finance in manage finance markets and financial services under management scope of Ministry of Finance, and to manage finance of State Bank of Vietnam and credit institutions; manage lottery activities , betting, casino, games with prizes, state financial funds and other financial institutions as assigned by Minister of Finance.
Department of Accounting and Auditing	Assist Minister of Finance in implementing the unified State management over accounting, independent audit and, internal audit in the country.
Department of International Cooperation	Advise and assist Minister of Finance in performing tasks of international economic integration and international financial cooperation under the state management scope of Ministry of Finance; managing programs, projects with foreign funding for the Ministry of Finance; implementing external affairs of the Ministry.

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ TÀI CHÍNH

Các vụ, cục, tổ chức chuyên ngành của Bộ Tài chính

Tên Vụ, Cục	Chức năng, nhiệm vụ
Vụ Ngân sách nhà nước	Tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.
Vụ Đầu tư	Tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài chính đầu tư xây dựng cơ bản (trừ lĩnh vực quốc phòng, an ninh) là đầu mối tổng hợp, tham mưu các chính sách tài chính về đầu tư phát triển của nền kinh tế.
Vụ I	Tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài chính, ngân sách trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, ngân sách đảng và một số đơn vị, chương trình đặc biệt theo quy định của pháp luật.
Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp	Tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài chính trong lĩnh vực hành chính, sự nghiệp (trừ đối tượng thuộc Vụ I quản lý).
Vụ Chính sách thuế	Giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính nghiên cứu, xây dựng các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước.
Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính	Tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính quản lý thị trường tài chính và dịch vụ tài chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính, quản lý tài chính đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng; quản lý nhà nước về hoạt động xổ số, đặt cược, casino, trò chơi điện tử có thưởng, các quỹ tài chính nhà nước và các định chế tài chính khác theo phân công của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán	Giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về kế toán, kiểm toán độc lập, kiểm toán nội bộ trong cả nước.
Vụ Hợp tác quốc tế	Tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ hội nhập kinh tế quốc tế và hợp tác tài chính quốc tế trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; quản lý các chương trình, dự án có sự tài trợ của nước ngoài cho Bộ Tài chính; tổ chức thực hiện công tác đối ngoại của Bộ Tài chính.

Department	Function
Department of Legislation	Assist Minister of Finance in implementing the State management tasks by law in the areas under the jurisdiction of the Ministry and performing legislation work of the Ministry of Finance as prescribed by laws.
Ministerial Office	Advise and assist Minister of Finance in directing, coordinating, monitoring and urging organizations and units within the Ministry to implement programs and plans of the Ministry in accordance with its working regulations; perform administrative works, storages; communication work of Ministry of Finance.
Department of Personnel and Training	Advise and assist Minister of Finance in conducting tasks of managing organizational structure, staffs, salaries, training and retraining for officials of Ministry of Finance.
Department of Finance Planning	Assist Minister of Finance in managing finance, property, development investment and construction of units within the Ministry; performing finance management and internal administration at Ministerial's office.
Department of Emulation and Commendation	Advise and assist Minister of Finance inconsistent management of emulation and commendation of the organizations and units of Ministry of Finance and in entire finance sector.
National Finance Inspectorate	Advise and assist Minister of Finance in consistently managing inspection, resolve complaints and denunciations, preventing from and protesting against corruption, practising thrift and combating with wastefulness; performing administrative inspections for organizations and individuals under the direct management of the Ministry and specialized inspection within the State administration of Ministry of Finance.
General Department of State Reserves	Advise and assist Minister of Finance in state administration of domestic revenues nationwide, including taxes, fees and other revenues of the state budget; carrying out tax administration as prescribed by laws.
General Department of Customs	Advise and assist Minister of Finance in state management of customs and performance of law enforcement tasks on customs.
State Treasury	Advise and assist Minister of Finance in managing state budget funds, state financial funds and other state funds as assigned to manage; government treasury; and holding state accounting; mobilizing capital resources for state budget and development investment via issuing government bonds in accordance with relevant laws and regulations.

Tên Vụ, Cục	Chức năng, nhiệm vụ
Vụ Pháp chế	Giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước bằng pháp luật đối với các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ và tổ chức thực hiện công tác pháp chế của Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật.
Văn Phòng (có đại diện tại TP. Hồ Chí Minh)	Tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính chỉ đạo, điều phối, theo dõi, đôn đốc các tổ chức, đơn vị thuộc Bộ thực hiện quy chế làm việc, các chương trình, kế hoạch công tác của Bộ; tổ chức quản lý công tác hành chính, lưu trữ; công tác báo chí tuyên truyền của Bộ Tài chính.
Vụ Tổ chức cán bộ	Tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế, tiền lương, nhân sự, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức của Bộ Tài chính.
Vụ Kế hoạch - Tài chính	Giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thống nhất quản lý về tài chính, tài sản, đầu tư phát triển và xây dựng trong các đơn vị của Bộ Tài chính; công tác tài vụ, quản trị cơ quan Bộ.
Vụ Thi đua - Khen thưởng	Tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thống nhất quản lý về hoạt động thi đua, khen thưởng đối với các tổ chức, đơn vị thuộc Bộ và ngành Tài chính.
Thanh tra	Tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thống nhất quản lý nhà nước về thanh tra, giải quyết, khiếu nại tố cáo, phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện thanh tra hành chính đối với các tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Bộ Tài chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.
Tổng cục Thuế	Tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính quản lý nhà nước về các khoản thu nội địa trong phạm vi cả nước, bao gồm: thuế, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước; tổ chức quản lý thuế theo quy định của pháp luật.
Tổng cục Hải quan	Tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính quản lý nhà nước về hải quan và tổ chức thực thi pháp luật về hải quan.
Kho bạc Nhà nước	Tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính quản lý nhà nước về quỹ ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước và các quỹ khác của Nhà nước được giao quản lý; quản lý ngân quỹ; tổng kế toán nhà nước; thực hiện việc huy động vốn cho ngân sách nhà nước và cho đầu tư phát triển thông qua hình thức phát hành trái phiếu Chính phủ theo quy định của pháp luật.

Department	Function
General Department of State Reserves	Advise and assist Minister of Finance in carrying out the state management function on the state reserves; directly management of reserved inventories assigned by the Government.
State Securities Commission	Advise and assist Minister of Finance in conducting the state administration on securities and securities markets; the direct management and supervision of securities activities and markets; management of activities in the field of securities services, securities markets in accordance with the relevant laws and regulations.
Department of Public Assets Management	Assist the Minister of Finance in performing the state management function on state property and compulsory purchase and requisition of property, implementation of financial management of infrastructure assets, land and other national resources in accordance with relevant laws and regulations; directly managing some state assets as prescribed by Minister of Finance.
Department of Price Management	Assist Minister of Finance in performing the function of state management on price and price appraisalment in the country in accordance with relevant laws and regulations.
Department of Corporate Finance	Advise and assist Minister of Finance in conducting state management function on corporate finance, cooperatives and collective component's finance; financial mechanisms and policies for ownership transformation, state owned enterprise restructuring, conversing and equitizing state owned economic units and organizations into enterprises; being focal point to assist Minister of Finance in performing the financial management function of foreign direct investment; fulfilling the rights and tasks of state capital ownership representatives at enterprises as assigned by Minister of Finance
Department of Financial Information and Statistics	Advise and assist Minister of Finance in performing tasks of state management and implementing applications of information technology and statistics in the financial sector.
Department of Debt Management and External Finance	Assist Minister of Finance in performing consistently state management function on borrowing and repayment of the Government, local authorities, sovereign debts and foreign debts of the country; financial management of aid resources, international aid to the Government of Vietnam, aids and financial support of the Government of Vietnam to foreign countries.
Department of Insurance Supervisory Authority	Assist Minister of Finance in conducting state management function on insurance business nationwide , directly managing and supervising the insurance business and service activities in the fields of business insurance as prescribed by laws and regulations.

Tên Vụ, Cục	Chức năng, nhiệm vụ
Tổng cục Dự trữ Nhà nước	Tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính quản lý nhà nước về dự trữ nhà nước; trực tiếp quản lý các loại hàng dự trữ được Chính phủ giao.
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán; trực tiếp quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán; quản lý các hoạt động dịch vụ thuộc lĩnh vực chứng khoán, thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật.
Cục Quản lý công sản	Giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài sản nhà nước và trưng mua, trưng dụng tài sản, thực hiện quản lý về tài chính đối với tài sản kết cấu hạ tầng, đất đai và tài nguyên quốc gia theo quy định của pháp luật; trực tiếp quản lý một số loại tài sản nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
Cục Quản lý giá	Giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trong phạm vi cả nước theo quy định của pháp luật.
Cục Tài chính doanh nghiệp	Tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước về tài chính doanh nghiệp, tài chính hợp tác xã và kinh tế tập thể; cơ chế, chính sách tài chính phục vụ chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, chuyển đổi, cổ phần hoá đơn vị, tổ chức kinh tế của Nhà nước thành doanh nghiệp đầu mối giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện quản lý tài chính về đầu tư trực tiếp nước ngoài; thực hiện quyền, nghĩa vụ đại diện sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo phân công của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
Cục Tin học và Thống kê tài chính	Tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin và thống kê trong ngành tài chính.
Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại	Giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thống nhất quản lý nhà nước về vay, trả nợ của Chính phủ, của chính quyền địa phương, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ nước ngoài của quốc gia; quản lý nhà nước về tài chính đối với các nguồn viện trợ, tài trợ quốc tế cho Chính phủ Việt Nam, các khoản viện trợ, tài trợ của Chính phủ Việt Nam cho nước ngoài.
Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	Giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm trong phạm vi cả nước, trực tiếp quản lý, giám sát hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các hoạt động dịch vụ thuộc lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

SUBORDINATE UNITS UNDER MINISTRY OF FINANCE

Department	Function
National Institute for Financial policies and strategies	Doing research, building up financial strategies and policies; doing basic science research and making applications in financial area; financial- economic analysis and forecasts; managing scientific research activities in financial sector.
Vietnam Financial Times	Informing and propagandizing legal policies on finance and political, economic, social – cultural issues in accordance with the orientation of the Party and State toward domestic and international scale.
Financial Magazine	Assist Minister of Finance in informing, propagandizing, exchanging issues of legislation, policy, mechanism and, operation in terms of economics and finance.
Institute of Financial Training	Training for officials and staffs in the financial sector; Organizing training courses in economic and financial management and professional expertise, providing education and consultancy services in the fields of financial management and state administration management of the Ministry of Finance for individuals and organizations from various economic sectors; Doing scientific researches in the areas of financial and expertise development in accordance with approved plans.
Academy of Finance	Training bachelor and postgraduate, doing science researches and retraining in accordance with official, professional, technology management standards in accounting - finance sector.

CÁC TỔ CHỨC SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC BỘ

Tên Vụ, Cục	Chức năng, nhiệm vụ
Viện Chiến lược và Chính sách tài chính	Nghiên cứu, xây dựng chiến lược và chính sách tài chính; nghiên cứu khoa học cơ bản và ứng dụng trong lĩnh vực tài chính; phân tích, dự báo kinh tế - tài chính và tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của ngành tài chính.
Thời báo Tài chính Việt Nam	Thông tin, tuyên truyền chính sách pháp luật về tài chính và các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội trong nước và quốc tế theo định hướng của Đảng, Nhà nước.
Tạp chí Tài chính	Giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền, trao đổi các vấn đề về pháp luật, chính sách, chế độ và nghiệp vụ trong lĩnh vực kinh tế - tài chính
Trường Bồi dưỡng cán bộ tài chính	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức viên chức của Bộ Tài chính, đồng thời tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý kinh tế, tài chính, kiến thức nghiệp vụ, chuyên môn, cung cấp các dịch vụ, tư vấn các lĩnh vực quản lý thuộc Bộ Tài chính cho cán bộ, công chức, viên chức tài chính của các Bộ, cơ quan khác trong ngành, địa phương, các đơn vị tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế. Tổ chức nghiên cứu khoa học về tài chính và lĩnh vực chuyên ngành được phê chuẩn.
Học viện Tài chính	Đào tạo trình độ đại học, sau đại học, nghiên cứu khoa học và bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh và chuyên môn, nghiệp vụ, công nghệ quản lý về lĩnh vực tài chính kế toán.

Department	Function
University of Finance and Marketing	Training bachelor and postgraduate with branch and speciality as prescribed by Ministry of Education and Training; and doing science research in economic, financial and marketing areas.
Finance Publishing House	Publishing and distributing publications serving operation of financial sector and other economic sectors.
University of Accounting and Finance	Training and retraining human resources with the branches and speciality in economic, financial, accounting and auditing areas at levels of college, bachelor, master and doctor as permitted by the jurisdictional authority; doing science research and application for economic-financial-accounting-auditing sectors.
College of Finance and Business Administration	Training and retraining human resources with branches and limited speciality in economic, finance, business administration sectors and other branches at college and intermediate levels under permittance the jurisdictional authority; doing science research and application for economic-financial-business administration sectors.
College of Customs and Finance	Training and retraining human resources with branches and limited speciality in economic, finance, customs areas and other branches at college and intermediate levels under permittance of jurisdictional authority; doing science research and application for economic-financial-customs sectors.

Tên Vụ, Cục	Chức năng, nhiệm vụ
Trường Đại học Tài chính - Marketing	Tổ chức đào tạo trình độ đại học, sau đại học theo ngành và chuyên ngành do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; và thực hiện nghiên cứu khoa học về kinh tế, tài chính, marketing.
Nhà xuất bản Tài chính	Tổ chức, thực hiện công tác xuất bản và phát hành các xuất bản phẩm phục vụ cho hoạt động ngành Tài chính và các ngành kinh tế khác.
Trường Đại học Tài chính kế toán	Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực các ngành, chuyên ngành thuộc lĩnh vực kinh tế - tài chính - kế toán - kiểm toán và các ngành nghề khác được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép ở trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế - tài chính - kế toán - kiểm toán phục vụ phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ.
Trường Cao đẳng Tài chính - Quản trị kinh doanh	Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực các ngành, chuyên ngành thuộc lĩnh vực kinh tế, tài chính, quản trị kinh doanh và các ngành, nghề khác được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép ở trình độ cao đẳng và trung cấp; thực hiện nghiên cứu khoa học và ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, quản trị kinh doanh.
Trường Cao đẳng Tài chính - Hải quan	Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực các ngành, chuyên ngành thuộc lĩnh vực kinh tế, tài chính, hải quan và các ngành, nghề khác được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép ở trình độ cao đẳng và trung cấp; thực hiện nghiên cứu khoa học và ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, hải quan.

PHỤ LỤC: SỐ LIỆU THỐNG KÊ TÀI CHÍNH
APPENDIX: FINANCIAL STATISTIC DATA



MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
AGGEGATE ECONOMIC AND FINANCIAL INDICATORS

Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	2010	2011e
1. GDP (Giá thực tế) <i>GDP at current price</i>	Tỷ đồng <i>Billion dongs</i>	1 980 914	2 535 008
2. Chỉ số phát triển GDP theo giá so sánh năm 1994 (Năm trước =100) <i>Index of gross domestic product at constant 1994 price (Previous year = 100)</i>	%	106,8	105,89
3. Xuất khẩu <i>Export</i>	Triệu USD <i>Million USD</i>	72 192	96 910
Chỉ số phát triển xuất khẩu (Năm trước =100) <i>Index of Export (previous year = 100)</i>	%	126,4	134,2
4. Nhập khẩu <i>Import</i>	Triệu USD <i>Million USD</i>	84 801	106 749
Chỉ số phát triển nhập khẩu (Năm trước =100) <i>Index of Import (previous year = 100)</i>	%	121,2	125,8
5. Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	%	111,75	118,13
6. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước <i>Total State budget balancing revenues</i>	Tỷ đồng <i>Billion dongs</i>	560 170	704 267 ¹
Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước <i>Total State budget balancing expenditure</i>	Tỷ đồng <i>Billion dongs</i>	671 370	825 767
8. Bội chi ngân sách nhà nước/GDP <i>State budget deficit as share of GDP</i>	%	5,6	4,4 ²
9. Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách nhà nước <i>Investment by State budget</i>	Tỷ đồng <i>Billion dongs</i>	141 709	178 055

Nguồn: Bộ Tài chính; Tổng cục Thống kê và Tổng cục Hải quan

Source: MOF; GSO and GDC

¹ Không bao gồm chuyển nguồn

² Nếu so với số GDP kế hoạch năm 2011 thì tỷ lệ này là 4,9%

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
INVESTMENT STATE BUDGET

Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	Ước tính (Tỷ đồng) <i>Estimate (Billion dong)</i>		Năm 2011 so với kế hoạch năm <i>Comparing to planing (%)</i>	Năm 2011 so với năm 2010 <i>Comparing to 2010 (%)</i>
	Tháng 12/2011	2011		
TỔNG SỐ - Total	18 849	178 055	101,8	106,7
Phân theo cấp quản lý - By management level				
Trung ương - <i>Central</i>	3 780	42 035	100,4	107,1
Địa phương - <i>Local</i>	15 069	136 020	102,3	106,5
Phân theo một số Bộ - By Ministers				
Bộ NN và PTNT <i>Ministry of - Agriculture & Rural development</i>	275	3 882	105,7	107,8
Bộ Y tế - <i>Ministry of Health</i>	70	922	102,5	105,2
Bộ Xây dựng - <i>Ministry of Construction</i>	132	873	89,0	107,2
Bộ Giáo dục và Đào tạo <i>Ministry of Education & Training</i>	81	945	105,1	105,7
Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch <i>Ministry of Culture - Sport and Tourism</i>	42	593	106,4	103,9
Bộ Công thương - <i>Ministry of Industry and Trade</i>	445	4 079	100,0	108,0
Phân theo một số địa phương - By provices				
TP. Hồ Chí Minh	2 795	17 862	97,0	95,7
Hà Nội	1 594	16 859	80,6	112,7
Đà Nẵng	514	7 697	134,6	103,3
Quảng Ninh	608	5 120	81,6	103,3
Thanh Hóa	359	4 396	123,7	104,3
Vĩnh Phúc	879	4 276	111,9	163,4
Bình Dương	484	3 324	87,0	112,8
Đồng Nai	451	3 142	102,6	157,4

Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	Ước tính (Tỷ đồng) <i>Estimate (Billion dong)</i>		Năm 2011 so với kế hoạch năm <i>Comparing to planing (%)</i>	Năm 2011 so với năm 2010 <i>Comparing to 2010 (%)</i>
	Tháng 12/2011	2011		
Hà Tĩnh	362	3 056	93,8	82,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	243	2 940	87,4	103,3
Hải Phòng	580	2 854	148,9	126,7
Lào Cai	203	2 597	72,9	113,9
Cần Thơ	211	2 446	94,4	98,5
Hậu Giang	144	2 209	112,6	91,6
Khánh Hòa	212	2 127	80,0	113,7
Quảng Ngãi	150	2 083	111,4	71,7
Thừa Thiên - Huế	169	1 801	96,8	110,1
Tiền Giang	157	1 762	100,1	102,1
Đắk Lắk	186	1 609	77,5	142,5
Lâm Đồng	116	1 547	109,8	77,3
Long An	110	1 284	63,6	78,8
Ninh Thuận	127	1 268	84,3	108,4
Sơn La	89	1 061	94,1	94,4
Hưng Yên	113	992	74,6	114,9

Nguồn : Tổng Cục thống kê - GSO

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

EXPORTS OF GOODS

Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	Giá trị - <i>Value</i> (triệu USD - <i>Mill. USD</i>)		Chỉ số phát triển <i>Index (%)</i>	
	2010	2011e	2010	2011e
TỔNG SỐ - <i>Total</i>	72 192	96 910	126,4	134,2
MẶT HÀNG CHỦ YẾU - <i>BY MAIN GOODS</i>				
Thủy sản - <i>Fishing</i>	4 953	6 112	116,5	123,4
Rau quả - <i>Vegetable and fruit</i>	451	623	102,9	138,0
Hạt điều - <i>Cashew nut</i>	1 136	1 473	134,2	129,6
Cà phê - <i>Coffee</i>	1 763	2 752	101,9	156,1
Chè - <i>Tea</i>	197	204	109,7	103,6
Hạt tiêu - <i>Peper</i>	425	732	122,1	172,2
Gạo - <i>Rice</i>	3 212	3 567	120,6	111,1
Sắn và sản phẩm củ sắn - <i>Cassava</i>	556	961	96,9	172,9
Than đá - <i>Coal</i>	1 549	1 633	117,6	105,4
Dầu thô - <i>Crude Oil</i>	4 944	7 242	79,8	146,5
Xăng dầu các loại - <i>Gasoline</i>	1 271	2 114	126,5	166,3
Hóa chất và SP hóa chất - <i>Chemicals</i>	635	840	174,6	132,3
Sản phẩm chất dẻo - <i>Plastic</i>	1 051	1 360	130,1	129,4
Cao su - <i>Rubber</i>	2 376	3 235	193,7	136,2
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù - <i>Bag, pockets, wallets, hats</i>	957	1 284	130,9	134,2
Sản phẩm mây tre, cói, thảm - <i>Rattan, bamboo and rush products</i>	203	201	113,6	99,0
Gỗ và sản phẩm gỗ - <i>Wood and wooden products</i>	3 408	3 956	131,2	116,1
Hàng dệt, may - <i>Textile, sewing products</i>	11 172	14 043	123,2	125,7

Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	Giá trị - <i>Value</i> (triệu USD - <i>Mill. USD</i>)		Chỉ số phát triển <i>Index (%)</i>	
	2010	2011e	2010	2011e
Giày dép - <i>Footwear</i>	5 079	6 549	124,9	128,9
Sản phẩm gốm sứ - <i>Pottery and glassware</i>	316	358	118,3	113,4
Đá quý, KL quý và sản phẩm - <i>Precious stone and metal</i>	2 855	2 665	104,5	93,3
Điện tử, máy tính và LK - <i>Electronic parts, computers and their parts</i>	3 558	4 669	128,8	131,2
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác - <i>Machinery, equipments</i>	3 047	4 160	148,0	136,5
Dây điện và cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1 313	1 537	148,4	117,1
Phương tiện vận tải và phụ tùng - <i>Transport and equipments</i>	1 577	2 354	157,9	149,3

Nguồn : Tổng Cục Hải quan - General Department of Customs

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

IMPORTS OF GOODS

Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	Giá trị - <i>Value</i> (Triệu USD - <i>Mill.USD</i>)		Chỉ số phát triển <i>Index (%)</i>	
	2010	2011e	2010	2011e
TỔNG SỐ - <i>Total</i>	84 801	106 749	121,2	125,8
MẶT HÀNG CHỦ YẾU - <i>BY MAIN GOODS</i>				
Thủy sản - <i>Fishing</i>	334	541	118,1	162,1
Sữa và sản phẩm sữa - <i>Dairy products</i>	716	841	138,8	117,5
Rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	294	294	105,2	100,2
Lúa mì - <i>Wheat</i>	588	811	170,4	137,9
Dầu mỡ động thực vật - <i>Vegetables oil and fat</i>	705	955	142,3	135,4
Thức ăn gia súc và NPL - <i>Foodstuff for cattle</i>	2 160	2 373	122,4	109,8
Xăng dầu - <i>Gasoline</i>	5 742	9 878	325,2	172,0
Khí đốt hóa lỏng - <i>Gas</i>	498	672	8,0	135,1
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum refined</i>	748	811	136,6	108,4
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	2 105	2 696	129,6	128,1
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemical products</i>	2 055	2 395	130,1	116,5
Tân dược - <i>Medicment</i>	1 257	1 483	114,7	117,9
Phân bón - <i>Fertilizer</i>	1 226	1 778	86,7	145,0
Thuốc trừ sâu - <i>Insecticides</i>	557	640	114,0	114,9
Chất dẻo - <i>Plastic</i>	3 766	4 760	133,9	126,4
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastic</i>	1 434	1 722	131,1	120,1
Gỗ và NPL gỗ - <i>Wood and wooden products</i>	1 147	1 354	126,7	118,1
Giấy các loại - <i>Papers</i>	924	1 067	119,9	115,5
Bông - <i>Cotton</i>	664	1 052	169,2	158,5
Sợi dệt - <i>Fibers</i>	1 164	1 533	143,5	131,7
Vải - <i>Textile fabrics</i>	5 378	6 730	127,2	125,1

Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	Giá trị - <i>Value</i> (Triệu USD - <i>Mill.USD</i>)		Chỉ số phát triển <i>Index (%)</i>	
	2010	2011e	2010	2011e
Nguyên PL dệt, may, giày dép - <i>Auxiliary materials for foodware</i>	2 628	2 948	136,0	112,2
Sắt thép - <i>Iron, steel</i>	6 163	6 433	115,0	104,4
Kim loại thường khác - <i>Other metal</i>	2 563	2 696	157,7	105,2
Điện tử, máy tính và LK - <i>Electronic parts, computers and their parts</i>	5 167	7 973	130,7	154,3
Ô tô - <i>Moto vehicles</i>	2 878	3 102	93,7	107,8
Trong đó: Nguyên chiếc - <i>Of which Assembled</i>	960	1 028	75,6	107,1
Xe máy - <i>Motocycles</i>	883	1 208	117,0	136,9
Trong đó: Nguyên chiếc - <i>Of which Assembled</i>	120	93	90,7	77,2
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác - <i>Machine, equiqment, accessory</i>	13 493	15 209	106,5	112,7

Nguồn : Tổng cục Hải quan - *General Department of Customs*

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG, GIÁ ĐÔ LA MỸ
THÁNG 12 NĂM 2011

CONSUMER PRICE INDEX, GOLD AND USD PRICE INDEX IN
DECEMBER 2011

Chỉ số Index	Tháng 12 năm 2011 so với: Dec.2011 comparing to:			Chỉ số giá bình quân năm 2011 so với năm 2010 Average Index 2011 comparing 2010
	Kỳ gốc (2009)	Tháng 12/2010 Dec.2010	Tháng 11/2011 Nov.2011	
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	137,48	118,13	100,53	118,58
Hàng ăn và dịch vụ uống Food and foodstuff	150,50	124,80	100,69	126,49
Trong đó: Lương thực - Food	150,37	118,98	101,40	122,82
Thực phẩm - Foodstuff	151,73	127,38	100,49	129,34
Ăn uống ngoài gia đình - Food service	146,83	123,37	100,57	121,54
Đồ uống và thuốc lá - Beverage and cigarette	126,78	110,87	100,49	111,70
May mặc, giày dép và mũ nón Garment, footwear, hat	126,38	112,90	100,86	112,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	146,53	117,29	100,51	119,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	118,90	109,76	100,68	108,83
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament and health	110,82	105,81	100,24	105,65
Giao thông - Transport	135,95	119,04	100,16	115,97
Bưu chính viễn thông Post and communication	88,19	97,87	99,91	95,94
Giáo dục - Education	149,25	120,41	100,05	123,18
Văn hóa, giải trí và du lịch Culture, sport and entertainments	115,88	108,06	100,35	107,57
Đồ dùng và dịch vụ khác Other consumer goods and service	132,40	112,68	100,60	112,00
Chỉ số giá vàng - Gold price index	230,05	124,09	99,03	139,00
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	121,71	102,24	100,02	108,47

Nguồn : Tổng Cục Thống kê - GSO

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
STATE BUDGET BALANCE

Tỷ đồng - Billions of dong

STT No.	CHỈ TIÊU Items	2009	Ước TH Prel. 2010	Ước TH Prel. 2011 (lần 2)
A	Thu cân đối ngân sách nhà nước State budget balancing revenues	629 187	560 170	
I	Thu theo dự toán Quốc hội Revenues by the National assemblys plan	454 786	559 170	704 267
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô) Domestic revenues (excluding oil revenues)	280 112	354 400	431 066
2	Thu dầu thô - Oil revenues	61 137	69 170	110 205
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu Revenues from Import-Export, net	105 629	130 100	155 790
4	Thu viện trợ không hoàn lại - Grants	7 908	5 500	7 206
II	Thu từ quỹ dự trữ tài chính Revenue from the financial reserve fund	4	-	-
III	Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của luật NSNN Investment mobilizations under Article 8.Clause 3 - The State budget law	9 898	-	-
IV	Nguồn năm trước chuyển sang Forward revenue	137 948	1 000	10 000
V	Thu kết dư ngân sách địa phương Balance of local budget	24 953	-	-
B	Chi cân đối ngân sách nhà nước State budget balancing expenditure	715 216	671 370	825 767
I	Chi theo dự toán Quốc hội Expenditures by the National assemblys plan	561 273	661 370	803 367

STT No.	CHỈ TIÊU Items	2009	Ước TH Prel. 2010	Ước TH Prel. 2011 (lần 2)
	Trong đó			
1	Chi Đầu tư phát triển <i>Development Invertment Expenditures</i>	181 363	172 710	175 000
2	Chi phát triển sự nghiệp KT-XH, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính nhà nước ⁽¹⁾ <i>Expenditures on socio-economics, defense, public security, public administration</i>	303 371	385 082	491 500
3	Chi trả nợ và viện trợ <i>Repayment of debt and provision of aids</i>	74 328	80 250	101 000
4	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Transfer to financial reserve fund</i>	247	100	100
II	Chuyển nguồn sang năm sau Forward Expenditure	153 943	10 000	22 400
C	Bội chi ngân sách Nhà nước Budget deficit	-114 442	-111 200	-111 500

Nguồn/ Source: Bộ Tài chính - MOF

Ghi chú: (1) Năm 2010 đã tính lại theo mặt bằng tiền lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng, năm 2011 là 830.000 đồng/tháng.

Remark: Adjusting according to the level of minimum wages at 730.000 dong per month in 2010, 830.000 dong per month in 2011.

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
INDEX OF STATE BUDGET EXPENDITURE - REVENUE

Đơn vị tính / Unit : %

STT No.	CHỈ TIÊU Items	2009	Ước TH Prel. 2010	Ước TH Prel. 2011 (lần 2)
A	Thu cân đối ngân sách nhà nước <i>State budget balancing revenues</i>	114,7	89,0	
I	Thu theo dự toán Quốc hội <i>Revenues by the National assemblys plan</i>	105,6	123,0	125,9
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô) <i>Domestic revenues (excluding oil revenues)</i>	116,7	126,5	121,6
2	Thu dầu thô - <i>Oil revenues</i>	68,2	113,1	159,3
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu <i>Revenues from Import-Export, net</i>	115,5	123,2	119,7
4	Thu viện trợ không hoàn lại - <i>Grants</i>	84,0	69,5	131,0
II	Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Revenue from the financial reserve fund</i>	1,3	-	-
III	Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của luật NSNN <i>Investment mobilizations under Article 8.Clause 3 - The State budget law</i>	254,1	-	-
IV	Nguồn năm trước chuyển sang - <i>Forward revenue</i>	155,3	0,7	1 000,0
V	Thu kết dư ngân sách địa phương <i>Balance of local budget</i>	100,0	-	-
B	Chi cân đối ngân sách nhà nước <i>State budget balancing expenditure</i>	121,1	93,9	123,0
I	Chi theo dự toán Quốc hội <i>Expenditures by the National assemblys plan</i>	124,0	117,8	121,5

STT No.	CHỈ TIÊU Items	2009	Ước TH Prel. 2010	Ước TH Prel. 2011 (lần 2)
	Trong đó			
1	Chi Đầu tư phát triển <i>Development Invertment Expenditures</i>	151,8	95,2	101,3
2	Chi phát triển sự nghiệp KT-XH, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính nhà nước ⁽¹⁾ <i>Expenditures on socio-economics, defense, public security, public administration</i>	120,2	126,9	127,6
3	Chi trả nợ và viện trợ <i>Repayment of debt and provision of aids</i>	127,3	108,0	125,9
4	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Transfer to financial reserve fund</i>	155,3	40,5	100,0
II	Chuyển nguồn sang năm sau <i>Forward Expenditure</i>	111,6	6,5	224,0

Nguồn/ Source: Bộ Tài chính - MOF

Ghi chú: (1) Năm 2010 đã tính lại theo mặt bằng tiền lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng, năm 2011 là 830.000 đồng/tháng.

Remark: Adjusting according to the level of minimum wages at 730.000 dong per month in 2010, 830.000 dong per month in 2011.

CƠ CẤU THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
STRUCTURE OF STATE BUDGET EXPENDITURE - REVENUE

Đơn vị tính/ Unit: %

STT No.	CHỈ TIÊU Items	2009	Ước TH Prel. 2010	Ước TH Prel. 2011 (lần 2)
I	Thu theo dự toán Quốc hội Revenues by the National assemblys plan	100,0	100,0	100,0
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô) Domestic revenues (excluding oil revenues)	61,6	63,4	61,2
2	Thu dầu thô - Oil revenues	13,4	12,4	15,6
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu Revenues from Import-Export, net	23,2	23,3	22,1
4	Thu viện trợ không hoàn lại - Grants	1,7	1,0	1,0
II	Chi theo dự toán Quốc hội Expenditures by the National assemblys plan	100,0	100,0	100,0
	Trong đó			
1	Chi Đầu tư phát triển Development Invertment Expenditures	32,3	26,1	21,8
2	Chi phát triển sự nghiệp KT-XH, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính nhà nước ⁽¹⁾ Expenditures on socio-economics, defense, public security, public administration	54,1	58,2	61,2
3	Chi trả nợ và viện trợ Repayment of debt and provision of aids	13,2	12,1	12,6
4	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính Transfer to financial reserve fund	0,04	0,02	0,01

Nguồn/ Source: Bộ Tài chính - MOF

Ghi chú: (1) Năm 2010 đã tính lại theo mặt bằng tiền lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng, năm 2011 là 830.000 đồng/tháng.

Remark: Adjusting according to the level of minimum wages at 730.000 dong per month in 2010, 830.000 dong per month in 2011.

**DƯ NỢ, RÚT VỐN VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ
VÀ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH**

**TOTAL GOVERNMENT AND GOVERNMENT GUARANTEED
EXTERNAL DEBT, OUTSTANDING, DISBURSEMENTS AND
DEBT SERVICE**

(Triệu USD, Tỷ VND) - (USD Million/VND Billion)

Chỉ tiêu <i>Item</i>	2010		01/01/2011 đến 30/06/2011	
	USD	VND	USD	VND
Dư nợ⁽¹⁾ Total outstanding⁽¹⁾	32 500,51	615 299,54	35 210,67	728 086,32
Nợ của Chính phủ - <i>Government</i>	27 857,76	527 402,88	5 070,47	104 847,20
Nợ được Chính phủ bảo lãnh <i>Government Guaranteed</i>	4 642,75	87 896,66	30 140,21	623 239,12
Rút vốn trong kỳ⁽²⁾ Total Disbursement⁽²⁾	5 589,47	103 006,42	1 939,16	39 133,48
Nợ của Chính phủ - <i>Government</i>	4 570,78	83 963,67	451,57	9 201,94
Nợ được Chính phủ bảo lãnh <i>Government Guaranteed</i>	1 018,69	19 042,74	1 487,59	29 931,54
Tổng trả nợ trong kỳ⁽²⁾ Total Debt Service⁽²⁾	1 672,32	30 969,29	897,16	17 895,22
Nợ của Chính phủ - <i>Government</i>	1 131,00	20 950,61	282,02	5 603,01
Nợ được Chính phủ bảo lãnh <i>Government Guaranteed</i>	541,31	10 018,68	48,65	962,39
Tổng trả gốc trong kỳ⁽²⁾ Total Principal Payment⁽²⁾	1 056,09	19 574,59	570,76	11 422,96
Nợ của Chính phủ - <i>Government</i>	712,61	13 210,17	190,96	3 803,02
Nợ được Chính phủ bảo lãnh <i>Government Guaranteed</i>	343,48	6 364,42	379,80	7 619,94
Tổng trả lãi và phí trong kỳ⁽²⁾ Total I & C Payment⁽²⁾	616,23	11 394,70	326,40	6 472,25
Nợ của Chính phủ - <i>Government</i>	418,40	7 740,44	91,06	1 799,98
Nợ được Chính phủ bảo lãnh <i>Government Guaranteed</i>	197,83	3 654,25	235,34	4 672,27

Nguồn/Source : Bộ Tài chính - MOF

(1) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ - Exchange rate at the end of period

(2) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch - Exchange rate as of day of transaction

**TỔNG NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ VÀ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ
BẢO LÃNH PHÂN THEO NHÓM NGƯỜI CHO VAY VÀ LOẠI CHỦ NỢ**

**TOTAL GOVERNMENT AND GOVERNMENT GUARANTEED
EXTERNAL DEBT BY LENDER CATEGORY AND CREDITOR TYPE**

(Triệu USD, Tỷ VND) - (USD Million/VND Billion, Exchange rate at the end of period)

Chỉ tiêu <i>Item</i>	2010		01/01/2011 đến 30/06/2011	
	USD	VND	USD	VND
TỔNG CỘNG - TOTAL	32 500,51	615 299,54	35 210,67	728 086,32
Các chủ nợ chính thức-Official Crediton	27 138,70	513 789,62	29 528,14	610 582,75
Song phương - <i>Bilateral</i>	14 690,10	278 112,91	15 906,66	328 918,01
Đa phương - <i>Multilateral</i>	12 448,59	235 676,71	13 621,48	281 664,74
Các chủ nợ tư nhân - Private Creditors	5 361,82	101 509,92	5 682,53	117 503,57
Người nắm giữ trái phiếu <i>Bonds and notes holders</i>	2 019,76	28 238,10	2 010,41	41 571,18
Các Ngân hàng thương mại <i>Commercial Banks</i>	3 195,11	60 489,80	3 530,01	72 993,60
Các chủ nợ tư nhân khác - <i>Others</i>	146,95	2 782,02	142,12	2 938,78
Nợ của Chính phủ - Government	27 857,76	527 402,88	30 140,21	623 239,12
Các chủ nợ chính thức-Official Crediton	25 420,61	481 262,71	27 725,34	573 304,49
Song phương - <i>Bilateral</i>	12 999,10	246 098,74	14 128,07	292 140,25
Đa phương - <i>Multilateral</i>	12 421,51	235 163,97	13 597,28	281 164,24
Các chủ nợ tư nhân - Private Creditors	2 437,15	46 140,17	2 414,87	49 934,63
Người nắm giữ trái phiếu <i>Bonds and notes holders</i>	2 019,76	38 238,10	2 010,41	41 571,18
Các Ngân hàng thương mại <i>Commercial Banks</i>	334,14	6 325,85	324,89	6 718,11
Các chủ nợ tư nhân khác - <i>Others</i>	83,26	1 576,22	79,57	1 645,33
Nợ được Chính phủ bảo lãnh Government Guarenteed	4 642,75	87 896,66	5 070,47	104 847,20
Các chủ nợ chính thức-Official Crediton	1 718,09	32 526,91	1 802,80	37 278,26
Song phương - <i>Bilateral</i>	1 691,01	32 014,17	1 778,59	36 777,76
Đa phương - <i>Multilateral</i>	27,08	512,74	24,20	500,49
Các chủ nợ tư nhân - Private Creditors	2 924,67	55 369,75	3 267,67	67 568,94
Người nắm giữ trái phiếu <i>Bonds and notes holders</i>				
Các Ngân hàng thương mại <i>Commercial Banks</i>	2 860,97	54 163,95	3 205,12	66 275,49
Các chủ nợ tư nhân khác - <i>Others</i>	63,69	1 205,80	62,55	1 293,45

Nguồn: Bộ Tài chính - MOF

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN
SECURITIES MARKET OPERATION

STT No.	Chỉ tiêu Indicators	Đơn vị tính Unit	2010	2011	Chỉ số phát triển Index (%)	
					2010	2011
1	Chỉ số VN-Index VN-Index		484,66	351,55	98	73
	Chỉ số HNX-Index HNX-Index		114,24	58,74	68	51
2	Giá trị vốn hoá thị trường Market capitalization	Tỷ đồng VND Bill	723 200	537 505	117	74
	- SGDCK TP.HCM HCM STOCK EXCHANGE		591 345	453 784	119	77
	- SGDCK HN HANOI STOCK EXCHANGE		131 855	83 721	107	63
3	Giá trị chứng khoán giao dịch Trading securities Value	Tỷ đồng VND Bill	2 019 127	1 915 759	125	95
a	Giá trị cổ phiếu giao dịch Trading stock Value		1 388 599	1 144 992	129	82
	- SGDCK TP.HCM HCM STOCK EXCHANGE		824 255	484 801	110	59
	- SGDCK HN HANOI STOCK EXCHANGE		564 344	660 191	175	117
b	Giá trị trái phiếu giao dịch Trading bond Value		621 084	768 478	118	124
	- SGDCK TP.HCM HCM STOCK EXCHANGE		164 774	166 409	101	101
	- SGDCK HN HANOI STOCK EXCHANGE		456 310	602 069	125	132
c	Giá trị chứng chỉ quỹ giao dịch Trading fund Certificate Value		9 444	2 288	68	24
	- SGDCK TP.HCM HCM STOCK EXCHANGE		9 444	2 288	68	24
	- SGDCK HN HANOI STOCK EXCHANGE		-	-	-	-
4	Khối lượng chứng khoán giao dịch Trading securities Volume	Triệu CK Mil.Securities	46 265	52 923	156	114
a	Khối lượng cổ phiếu giao dịch Trading stock Volume		39 237	42 904	168	109

STT No.	Chỉ tiêu <i>Indicators</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	Chỉ số phát triển <i>Index (%)</i>	
					2010	2011
	- SGDCK TP.HCM <i>HCM STOCK EXCHANGE</i>		22 455	18 590	147	83
	- SGDCK HN <i>HANOI STOCK EXCHANGE</i>		16 782	24 314	209	145
b	Khối lượng trái phiếu giao dịch <i>Trading bond Volume</i>		6 169	9 784	117	159
	- SGDCK TP.HCM <i>HCM STOCK EXCHANGE</i>		1 615	1 632	102	101
	- SGDCK HN <i>HANOI STOCK EXCHANGE</i>		4 554	8 153	123	179
c	Khối lượng chứng chỉ quỹ giao dịch <i>Trading fund Certificates Volume</i>		859	234	85	27
	- SGDCK TP.HCM <i>HCM STOCK EXCHANGE</i>		859	234	85	27
	- SGDCK HN <i>HANOI STOCK EXCHANGE</i>		-	-	-	-
5	Khối lượng chứng khoán niêm yết <i>Listed securities Volume</i>	Triệu CK <i>Mil.Securities</i>	24 250	29 404	152	121
a	Khối lượng cổ phiếu niêm yết <i>Listed stock Volume</i>		21 505	26 385	155	123
	- SGDCK TP.HCM <i>HCM STOCK EXCHANGE</i>		15 293	18 439	150	121
	- SGDCK HN <i>HANOI STOCK EXCHANGE</i>		6 212	7 947	170	128
b	Khối lượng trái phiếu niêm yết <i>Listed bond Volume</i>		2 469	2 743	138	111
	- SGDCK TP.HCM <i>HCM STOCK EXCHANGE</i>		121	110	91	91
	- SGDCK HN <i>HANOI STOCK EXCHANGE</i>		2 348	2 633	142	112
c	Khối lượng chứng chỉ quỹ niêm yết <i>Listed fund Certificate Volume</i>		276	276	110	100
	- SGDCK TP.HCM <i>HCM STOCK EXCHANGE</i>		276	276	110	100
	- SGDCK HN <i>HANOI STOCK EXCHANGE</i>		-	-	-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicators	Đơn vị tính Unit	2010	2011	Chỉ số phát triển Index (%)	
					2010	2011
6	Giá trị chứng khoán niêm yết <i>Listed securities Value</i>	Tỷ đồng <i>VND Bill</i>	464 680	540 868	145	116
a	Giá trị cổ phiếu niêm yết <i>Listed stock Value</i>		215 048	263 854	155	123
	- SGDCK TP.HCM <i>HCM STOCK EXCHANGE</i>		152 931	184 387	150	121
	- SGDCK HN <i>HANOI STOCK EXCHANGE</i>		62 117	79 467	170	128
b	Giá trị trái phiếu niêm yết <i>Listed bond Value</i>		246 871	274 254	138	111
	- SGDCK TP.HCM <i>HCM STOCK EXCHANGE</i>		12 065	10 974	90	91
	- SGDCK HN <i>HANOI STOCK EXCHANGE</i>		234 806	263 279	142	112
c	Giá trị chứng chỉ quỹ niêm yết <i>Listed fund Certificate Value</i>		2 761	2 761	110	100
	- SGDCK TP.HCM <i>HCM STOCK EXCHANGE</i>		2 761	2 761	110	100
	- SGDCK HN <i>HANOI STOCK EXCHANGE</i>		-	-	-	-
7	Tổng số loại chứng khoán niêm yết <i>Total listed securities</i>		1 239	1 294	121	104
	- SGDCK TP.HCM <i>HCM STOCK EXCHANGE</i>		329	351	126	107
	- SGDCK HN <i>HANOI STOCK EXCHANGE</i>		910	943	119	104
a	Trái phiếu niêm yết <i>Listed bond</i>		592	512	104	86
	Trái phiếu Chính phủ <i>Governmental bond</i>		532	456	107	86
	- SGDCK TP.HCM <i>HCM STOCK EXCHANGE</i>		-	-	-	-
	- SGDCK HN <i>HANOI STOCK EXCHANGE</i>		532	456	107	86
	Trái phiếu Doanh nghiệp <i>Corporation Bond</i>		13	13	100	100
	- SGDCK TP.HCM <i>HCM STOCK EXCHANGE</i>		6	6	100	100

STT No.	Chỉ tiêu <i>Indicators</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	Chỉ số phát triển <i>Index (%)</i>	
					2010	2011
	- SGDCK HN <i>HANOI STOCK EXCHANGE</i>		7	7	100	100
	Trái phiếu chính quyền địa phương <i>Local governmental bond</i>		47	43	80	91
	- SGDCK TP.HCM <i>HCM STOCK EXCHANGE</i>		43	39	78	91
	- SGDCK HN <i>HANOI STOCK EXCHANGE</i>		4	4	100	100
b	Cổ phiếu niêm yết <i>Listed Stock</i>		642	694	142	108
	- SGDCK TP.HCM <i>HCM STOCK EXCHANGE</i>		275	301	140	109
	- SGDCK HN <i>HANOI STOCK EXCHANGE</i>		367	393	143	107
c	Chứng chỉ Quỹ niêm yết <i>Listed fund Certificates</i>		5	5	125	100
	- SGDCK TP.HCM <i>HCM STOCK EXCHANGE</i>		5	5	125	100
	- SGDCK HN <i>HANOI STOCK EXCHANGE</i>		-	-	-	-
8	Số phiên thực hiện giao dịch trong năm <i>Number of listed companies</i>	Phiên <i>Sessions</i>	500	496	100	99
	- SGDCK TP.HCM <i>HCM STOCK EXCHANGE</i>		250	248	100	99
	- SGDCK HN <i>HANOI STOCK EXCHANGE</i>		250	248	100	99
9	Số lượng công ty niêm yết chứng khoán <i>Number of trading sessions</i>	Công ty <i>Companies</i>	647	699	139	108
	- SGDCK TP.HCM <i>HCM STOCK EXCHANGE</i>		280	306	139	109
	- SGDCK HN <i>HANOI STOCK EXCHANGE</i>		367	393	139	107
10	Số lượng công ty chứng khoán được cấp phép <i>Number of securities companies licensed</i>		105	105	105	100

Nguồn: Ủy ban chứng khoán Nhà nước - State Securities Commission